

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Quý 2 năm 2014

Mã số thuế: 303118498

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		181,310,147,317	146,120,155,211
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		5,433,500,519	3,848,118,568
1	1. Tiền	111	V.01	2,649,641,549	3,848,118,568
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		2,783,858,970	
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	0	0
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		12,550,618,429	12,665,616,917
1	1. Phải thu khách hàng	131		2,859,748,659	2,069,236,710
2	2. Trả trước cho người bán	132		6,006,784,255	6,940,518,692
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng X.dựng	134			0
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,684,085,515	3,655,861,515
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		152,173,513,094	123,399,336,393
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	152,173,513,094	123,399,336,393
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		11,152,515,275	6,207,083,333
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		754,415,942	0
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,398,099,333	6,207,083,333
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		76,287,927,648	76,411,562,466
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		0	0
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		11,947,510,816	12,084,854,332
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	3,672,870,816	3,810,214,332

-	- Nguyên giá	222		5,860,235,881	5,860,235,881
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,187,365,065)	(2,050,021,549)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	0	0
-	- Nguyên giá	225		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	8,274,640,000	8,274,640,000
-	- Nguyên giá	228		8,274,640,000	8,274,640,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12	0	0
-	- Nguyên giá	241		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		64,114,158,644	64,074,158,644
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,800,000,000	9,800,000,000
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	54,314,158,644	54,274,158,644
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		226,258,188	252,549,490
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		0
3	3. Tài sản dài hạn khác	268		226,258,188	252,549,490
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		257,598,074,965	222,531,717,677
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		158,548,900,171	121,514,656,872
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		69,372,092,548	61,113,947,000
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10,688,750,000	11,403,000,000
2	2. Phải trả người bán	312		6,668,245,150	4,316,264,905
3	3. Người mua trả tiền trước	313		19,298,793,065	8,721,294,924
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,334,648,926	4,799,070,369
5	5. Phải trả người lao động	315			0
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17	20,065,021,330	20,057,226,290
7	7. Phải trả nội bộ	317			0
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,928,827,431	9,399,136,205
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,387,806,646	2,417,954,307
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		89,176,807,623	60,400,709,872
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		0
3	3. Phải trả dài hạn khác	333		40,841,000,000	37,661,000,000
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	17,108,750,000	4,984,250,000
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			0
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0

8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		31,227,057,623	17,755,459,872
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		99,049,174,794	101,017,060,805
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	99,049,174,794	101,017,060,805
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			0
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,095,958,041	3,095,958,041
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,483,377,270	1,483,377,270
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5,530,160,517)	(3,562,274,506)
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430		0	0
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		257,598,074,965	222,531,717,677
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5	5. Ngoại tệ các loại			102.29	102.05
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án			0	0

TP.HCM, ngày 30 Tháng 06 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Nghĩa

Trần Thị H.

Phạm Thị Kim Xuân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2/2014

(Giai đoạn từ ngày 01/4/2014 ngày 30/6/2014)

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số quý 2		Lũy kế từ đầu năm cho đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	(4)	4	5		7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,716,560,931	5,915,405,351	3,712,358,077	11,121,773,081
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		192,505,906	138,397,868	7,634,134,991	138,397,868
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,524,055,025	5,777,007,483	(3,921,776,914)	10,983,375,213
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,060,404,650	3,247,665,959	(5,911,667,850)	6,860,111,663
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		463,650,375	2,529,341,524	1,989,890,936	4,123,263,550
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,901,300	3,643,196	5,709,845	8,678,680
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	754,942,813	958,988,706	1,065,894,646	1,675,197,382
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			894,656,706		1,610,865,382
8	Chi phí bán hàng	24		413,541,707	710,429,497	574,982,322	829,123,257
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,226,886,685	973,974,807	2,286,127,123	1,805,252,390
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(1,927,819,530)	(110,408,290)	(1,931,403,310)	(177,630,799)
11	Thu nhập khác	31		10,000,000	104,852,302	15,000,000	234,852,302
12	Chi phí khác	32			100,000,000	0	138,342,941
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10,000,000	4,852,302	15,000,000	96,509,361
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,917,819,530)	(105,555,988)	(1,916,403,310)	(81,121,438)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	0	0		0
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0			0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,917,819,530)	(105,555,988)	(1,916,403,310)	(81,121,438)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP.HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Hữu Nghĩa


Trần Thị Hải


Phạm Thị Kim Xuân

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

(Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 ngày 30/06/2014)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32,711,061,825	11,845,707,664
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16,676,788,970)	(4,827,172,495)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,517,658,799)	(1,088,711,492)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,849,482,548)	(2,569,858,316)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,000,000,000)	(50,000,000)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,127,625,660	16,392,623,616
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23,713,852,361)	(17,896,380,665)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,919,095,193)	1,806,208,312
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40,000,000)	(160,000,000)
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,709,845	8,678,680
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34,290,155)	(151,321,320)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,350,000,000	3,000,000,000
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,739,750,000)	(7,179,600,000)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51,482,701)	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,558,767,299	(4,179,600,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,605,381,951	(2,524,713,008)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,848,118,568	4,104,078,376
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	5,453,500,519	1,579,365,368

TP.HCM, ngày 30 Tháng 6 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Nghĩa

Trần Thị Hải

Tham Thị Kim Xuân



THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 2 năm 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần
1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ
1.3 Ngành nghề kinh doanh

* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);

* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm

* Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;

* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;

* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng

* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của BTC.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

* Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên NH

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

- * Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
- * Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh
- * Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ TC

* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

* Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
* Máy móc, thiết bị	05- 08 năm
* Thiết bị, dụng cụ quản lý	02- 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- * Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất dở dang trong kỳ.
- * Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

* Chi phí trả trước: Là những chi sửa chữa lớn, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

* Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- * Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

* Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

* Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu

* Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ

* Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

4.9 Doanh thu và chi phí được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- * Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- * Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- * Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- * Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- * Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

* Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

4.11

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.12

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam

* Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Bằng 25%

* Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5

THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1

Tiền

Mã số	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	2,649,641,549	3,696,069,749
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	2,783,858,970	152,048,819
5.1.3	Khoản tương đương tiền	0	0
CỘNG		5,433,500,519	3,848,118,568

5.2

Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
5.2.1 Phải thu khách hàng	2,859,748,659	2,069,236,710
5.2.2 Trả trước cho người bán	6,006,784,255	6,940,518,692
5.2.3 Khoản phải thu khác	3,784,085,515	3,655,861,515
Cộng	12,650,618,429	12,665,616,917

5.2.1: Là khoản phải thu của khách hàng chuyển nhượng căn hộ Mỹ Đức và nền đất dự án Nhơn Trạch

5.2.2: Chủ yếu là khoản chi phí trả trước cho quyền tham gia dự án Tân Phước với Cty TNHH BDS C.Minh

5.2.3: Bao gồm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản tạm ứng thù lao HĐQT và ban kiểm soát	358,426,153	358,426,153
Khoản thuế GTGT phải thu bổ xung từ khách hàng	296,935,362	296,935,362
Khoản tạm ứng đến cá nhân chi phí đầu tư dự án	3,000,000,000	3,000,000,000
Khoản phải thu khác	28,724,000	500,000
Cộng	3,684,085,515	3,655,861,515

5.3

Hàng tồn kho

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.3.1 Nguyên liệu, vật liệu	63,134,609	63,134,609
5.3.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149,468,866,226	120,684,325,889
5.3.3 Thành phẩm tồn kho	191,815,382	191,815,382
5.3.4 Hàng hóa	2,449,696,877	2,449,696,877
5.3.5 Công cụ dụng cụ		10,363,636
Cộng	152,173,513,094	123,399,336,393
5.3.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự án khu dân cư Phước An	145,356,871,816	120,099,210,116
Các công trình khác	4,111,994,410	585,115,773
Cộng	149,468,866,226	120,684,325,889

5.4

Tài sản ngắn hạn khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Là khoản ứng cho các bên liên quan để thực hiện dự án	10,398,099,333	6,207,083,333
Cộng	10,398,099,333	6,207,083,333

5.5

Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				0
1. Số dư đầu kỳ	4,623,648,703	1,236,587,178	0	5,860,235,881
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0
Tăng do mua mới				0
Tăng do XDCB hoàn thành				0
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	4,623,648,703	1,236,587,178	0	5,860,235,881
II. Giá trị hao mòn				0
1. Số dư đầu kỳ	1,307,341,172	742,680,377	0	2,050,021,549
2. Tăng trong kỳ	69,223,998	68,119,518		137,343,516
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	1,376,565,170	810,799,895	0	2,187,365,065
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	3,316,307,531	493,906,801	0	3,810,214,332
2. Tại ngày cuối kỳ	3,247,083,533	425,787,283	0	3,672,870,816

5.6 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng mua bán nhà số 026398/HĐ-MBN ngày 23 tháng 8 năm 2007 giữa bà Lê Thị Huyền với Công ty Cổ phần Đệ Tam (nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) và theo thông báo nộp thuế lệ phí trước bạ nhà, đất số 2237 ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Chi Cục thuế quận Tân Bình, diện tích 165 m². Tài sản này hiện đang thế chấp ngân hàng theo Hợp đồng vay số H.0064/12 ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

5.7.1 Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

STT	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
	Công ty Cổ phần XL KD VLXD DTA	9,800,000,000	9,800,000,000

Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA: Là cổ đông sáng lập Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0310346304 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 01/10/2010 với tỷ lệ góp vốn 49%.

5.7.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	26,023,704,098	26,023,704,098
2 Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Tài Nguyên	2,000,000,000	2,000,000,000
4 Cty CP bất động sản Tân Phước	25,940,454,546	25,940,454,546
5 Cty CP tư vấn REALTYLINK Việt Nam	200,000,000	
6 Khác	150,000,000	310,000,000
CỘNG	54,314,158,644	54,274,158,644

* Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 : là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác Đầu tư số: 1196/2009/HĐĐT ngày 12 tháng 11 năm 2009 về việc khai thác kinh doanh Chung Cư cao tầng An Phúc Q.8

* Công ty CPĐT PT Tài Nguyên : Là cổ đông sáng lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 5700480921 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần 1 ngày 21 tháng 8 năm 2009.

* Công ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam

* Công ty CP bất động sản Tân Phước: Là cổ đông sáng lập Công ty BĐS Tân Phước theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0309709426 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 16/12/2010 với tỷ lệ góp vốn 10%.

* Cty CP tư vấn REALTYLINK Việt Nam : Là cổ đông Cty CP tư vấn Real Tylink Việt nam theo giấy chứng nhận đầu tư số: 411032000127 do UBND TP .HCM cấp ngày 21/1/2013 với tỷ lệ góp vốn 10%

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ chờ phân bổ	59,362,731	35,654,035

	Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	150,000,000	200,000,000
	chờ phân bổ .	16,895,455	16,895,455
	CỘNG	226,258,186	252,549,490
5.9	Chi phí phải trả :		
	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền sử dụng đất dự án khu dân cư Mỹ Lợi tạm tính	14,201,869,556	14,201,869,556
	Trích trước CSHT phải trả tạm tính	5,584,854,733	5,584,854,733
	Lãi vay trích trước và chi phí khác phải trả	278,297,041	270,502,001
	Cộng	20,065,021,330	20,057,226,290
5.10	Vay và Nợ ngắn hạn		
	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
5.12.1	Vay ngắn hạn	2,500,000,000	3,600,000,000
	1 Ngân hàng TMCP Đông Á	1,500,000,000	2,600,000,000
	2 Vay cá nhân	1,000,000,000	1,000,000,000
5.12.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	8,188,750,000	7,803,000,000
	Cộng	10,688,750,000	11,403,000,000
5.11	Phải trả người bán		
	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
	1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	1,821,727,131	2,185,298,142
	2 Công ty TNHH MTV TM- DV- XL Dương Lâm	110,000,000	110,000,000
	3 Công ty TNHH XD- DV Thành Nhân	0	342,523,700
	4 Công ty TNHH XD - Nam Phan	987,325,179	987,325,179
	5 Cty CP XL KD VLXD - INVESTCO-DTA	0	546,677,182
	6 CTY TNHH TƯ VẤN TK KT ĐỨC LONG	346,950,000	0
	7 CTY CP HÀ GIA AN	3,335,516,000	
	8 Khác	66,726,840	144,440,702
		6,668,245,150	4,316,264,905
5.12	Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
	Chủ yếu là khoản tiền ứng trước của khách hàng đặt cọc nhận chuyển nhượng nền đất và căn hộ thuộc dự án của công ty	19,298,793,065	8,721,294,924
5.13	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		
	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
	1 Thuế giá trị gia tăng nộp trong kỳ	0	1,545,112,366
	2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,180,318,093	3,180,318,093
	3 Khác	154,330,833	73,639,910
	Cộng	2,334,648,926	4,799,070,369
5.14	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
	1 Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	86,287,980	76,837,504
	2 Khoản liên quan cổ tức còn phải trả phải nộp	1,249,902,500	1,249,902,500
	3 Khoản chi phí cho căn hộ tái định cư dự án Tân Phước	1,127,563,636	1,127,563,636
	4 Khoản phí bảo trì căn hộ		1,500,449,539
	5 Khoản phải trả phí bảo trì căn hộ Mỹ Đức	1,276,968,097	1,376,968,097
	6 Khoản chi phí phát sinh phải trả sau quyết toán thuế	1,389,940,532	1,389,940,532
	7 Khoản phải trả do hàng bán trả lại	2,784,691,380	
	8 Khác	13,473,306	0
	Cộng	7,928,827,431	6,721,661,808
5.15	Nợ dài hạn		
	Chủ yếu là các khoản tham gia góp vốn liên doanh các dự án như: Chung cư An Phúc Quận 8, chung cư Mỹ Đức Bình Thạnh, Khu dân cư Mỹ Lợi - Đồng Nai của các thành viên		

Chi tiết gồm:		Số cuối quý	Số đầu năm
	Trần Quang Mỹ	14,000,000,000	14,000,000,000
	Phạm Thị Bình	511,000,000	511,000,000
	Nguyễn Xuân Hồng	10,050,000,000	6,150,000,000
	Trương Hùng	9,280,000,000	10,000,000,000
	Nguyễn Ngọc Đức	7,000,000,000	7,000,000,000
	Cộng	40,841,000,000	37,661,000,000
5.16	Vay dài hạn		
	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
	5.18.1 Vay dài hạn	25,297,500,000	12,787,250,000
	5.18.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	-8,188,750,000	-7,803,000,000
	Cộng	17,108,750,000	4,984,250,000
	Vay dài hạn		
	Hợp đồng vay số H.0064/12 , Ngày 19 tháng 10 năm 2009 (số mới: H.1722/12 ký ngày 10/5/2010)		
	Số nợ vay : 10.000.000.000 đồng	1,875,000,000	2,500,000,000
	Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 đến ngày 19 tháng 10 năm 2014		
	Thời gian ân hạn 12 tháng		
	trở lãi suất cho vay bằng tiền gửi tiết kiệm 12 tháng - trả lãi cuối kỳ của Ngân Hàng Đông Á (LS thường + LS bậc thang (nếu có) + 3,6%/năm		
	Mục đích vay : Tài trợ đền bù giải tỏa các hộ dân thuộc khu dân cư Phước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai		
	Tài sản thế chấp :		
	Bất động sản tại 2/8 Núi Thành, phường 13, Q. Tân Bình , Mục đích: chi trả tiền đền bù cho dự án Khu dân cư P.An		
	Phụ lục hợp đồng ngày H0064/12-PL01 ngày 25/11/2009		
	Hợp đồng vay số H.0065/12, Ngày 19 tháng 11 năm 2009 (số mới : H.1723/12 ký ngày 27/4/2010).	0	252,000,000
	Số nợ vay : 1.500.000.000 đồng		
	Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 19/11/2009 đến 19/11/2014		
	Thời gian ân hạn 12 tháng		
	Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên 0,875%/tháng , năm thứ 2 trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân Hàng Đông Á (LS thường + LS bậc thang (nếu có) + 3,6%/năm)		
	Mục đích vay: Tài trợ đền bù giải tỏa các hộ dân thuộc khu dân cư Mỹ Lợi, xã Phước An, H.Nhơn Trạch , T. Đồng Nai		
	Tài sản thế chấp : Tài sản riêng của Bà Phạm Thị Kim Xuân (Tổng Giám đốc)		
	Hợp đồng vay số: 1822/12 , Ngày 13/07/2010 ,	2,550,000,000	2,975,000,000
	Hợp đồng vay số: 1862/12 , Ngày 28/07/2010	3,000,000,000	3,500,000,000
	Hợp đồng vay số: 1932/12 , Ngày 27/08/2010	862,500,000	1,005,250,000
	Hợp đồng vay số: 2352/12 , Ngày 19/05/2011	860,000,000	1,005,000,000
	Hợp đồng vay số: H2540/12, ngày 12/09/2011	300,000,000	350,000,000
	Mục đích vay : Tài trợ đền bù giải tỏa các hộ dân, thi công hạ tầng thuộc khu dân cư Mỹ Lợi, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch , tỉnh Đồng Nai		

Thời gian 60 tháng kể từ ngày ký nhận

Tài sản thế chấp : Quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai tại xã Phước An, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Lãi suất : 16%/năm, có hiệu lực từ 30/8/2012

2. Phạm Thị Bình 2,850,000,000 1,200,000,000

Hợp đồng vay số 01/03/HĐVV -2013

Số nợ vay : 2.850.000.000 đồng

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động

Lãi suất 12%/năm, hiệu lực từ 08/4/2013

2. Phạm Thị Kim Xuân

Hợp đồng vay số 01/03/HĐVV -2014

3,000,000,000

0

Số nợ vay : 3.000.000.000 đồng

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động

Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ 12/3/2013

2. Hoàng Thị Phương Mai

10,000,000,000

0

Hợp đồng vay số 01/1/HĐVV -2014

Số nợ vay : 10.000.000.000 đồng

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động

Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ 12/1/2014

5.17 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000			100,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	3,095,958,041			3,095,958,041
Quỹ dự phòng tài chính	1,483,377,270			1,483,377,270
*Lợi nhuận chưa phân phối	-3,562,274,506	1,062,165	-1,968,948,176	-5,530,160,517
Cộng	101,017,060,805	1,062,165	-1,968,948,176	99,049,174,794

(*) Lợi nhuận chưa phân phối giảm phải nộp thêm số thuế TNDN kỳ trước do cục thuế quyết toán thuế năm 2010,201

5.17.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ
Vốn cổ đông nhà nước	0	0	0	0
Vốn cổ đông khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
	100,000,000,000		100,000,000,000	

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu thường	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2014 (ĐVT:VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Số quý 2	
1	Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán căn hộ chung cư Mỹ Đức	0	3,330,397,910
	Doanh thu môi giới	530,859,981	1,887,109,277
	Doanh thu bán sắt thép các loại	2,185,700,950	697,898,164
	Doanh thu khác		
	Cộng	2,716,560,931	5,915,405,351
	Các khoản giảm trừ do hàng bán trả lại	192,505,906	138,397,868
	Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,524,055,025	5,777,007,483

2 Giá vốn		Số quý 2	
STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn căn hộ Mỹ Đức	0	2,661,633,039
	Giá vốn hàng hóa	2,169,079,650	663,657,918
	Khác	0	
	Cộng	2,169,079,650	3,325,290,957
	Điều chỉnh giá vốn do hàng bán trả lại	108,675,000	77,624,998
	Giá vốn hạch toán trong kỳ	2,060,404,650	3,247,665,959
6.2	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lãi tiền gửi ngân hàng	3,901,300	3,643,196
	Cộng	3,901,300	3,643,196
6.3	Chi phí tài chính		
	Chủ yếu trả lãi tiền vay	754,942,813	958,988,706
6.4	Thu nhập khác		
	Là khoản thu nhập bất thường trong kỳ	10,000,000	104,852,302
6.5	Chi phí khác		
	Là khoản chi bất thường trong kỳ	-	100,000,000
6.6	Chi phí bán hàng		
	STT	Số quý 2	
		Năm nay	Năm trước
	1 Chi lương theo doanh số bán hàng	11,400,000	135,000,000
	2 Chi phí quảng cáo, chi các đơn vị LD, môi giới	157,839,990	571,182,633
	2 Chi phí khác	244,301,717	4,246,864
		413,541,707	710,429,497
6.7	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	STT	Số quý 2	
		Năm nay	Năm trước
	1 Chi phí lương nhân viên	841,910,189	579,722,564
	2 Chi phí dụng cụ quản lý	33,756,969	53,890,148
	3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,671,758	94,622,926
	4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	276,713,207	243,840,369
	5 Chi phí khác bằng tiền	5,834,562	1,898,800
		1,226,886,685	973,974,807
6.8	Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Số liệu như sau:	Số quý 2	
		Năm nay	Năm trước
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-1,917,819,530	-105,555,988
	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	354,055	
	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
	Chênh lệch điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận trước thuế TNDN		
	Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập (5) = (1) + (4)	-1,917,465,475	
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	0.22	0.25
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6) = (5)x22%	0	0
6.9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số quý 2	
		Số năm nay	Số năm trước
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-1,917,465,475	-105,555,988
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(191.75)

(10.56)

7 Thông tin khác

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh, hay công bố trên báo cáo tài chính

7.2 Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Bà Phạm Thị Kim Xuân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí khác	24,000,000
		Tạm ứng	695,000,000
Ông Trương Hùng		Chi phí khác	390,000,000

Cho đến ngày lập Bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Ông Trương Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Vay	9,280,000,000
Ông Trần Quang Mỹ	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phải trả dài hạn khác	14,000,000,000
Bà Phạm Thị Kim Xuân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Vay	3,000,000,000
Ông Trần Đức Lợi	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	1,478,000,000
Ông Quang Chính	Phó tổng giám đốc	Tạm ứng	3,392,416,000
Bà Phạm Thị Kim Xuân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	3,177,000,000

7.3 Thù lao HĐQT, BKS và Ban Giám đốc:

Lương Tổng Giám Đốc

70,606,666

Lương các thành viên chủ chốt

214,911,111

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Nghĩa



Trần Thị Hào



Phạm Thị Kim Xuân